

Đồng Thái, ngày 19 tháng 6 năm 2026

## BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2026

### I. THÔNG TIN CHUNG

**1. Tên cơ sở giáo dục:** Trường Tiểu học Yên Đồng

**2. Địa chỉ**

- Thôn Tràng Yên - xã Đồng Thái - Tỉnh Ninh Bình

- Điện thoại: 0987957099

- Website <https://ninhbinh.edu.vn/ym-thyendong/page/admin?&site=23336>

<https://thyendong-dt.ninhbinh.edu.vn/>

<https://c1yendong.ninhbinh.edu.vn/>

- Địa chỉ Email: c1yendong.yenmo.nb@mail.com

**3. Loại hình:** Trường Tiểu học công lập.

Cơ quan quản lý trực tiếp: Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Ninh Bình.

**4. Sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu**

- *Sứ mệnh:* Xây dựng nhà trường trở thành môi trường học tập có nền nếp, kỷ cương, có chất lượng giáo dục cao để mỗi học sinh đều có cơ hội, điều kiện phát triển năng lực và tư duy sáng tạo với cách “ học trải nghiệm sáng tạo, sống trách nhiệm yêu thương”, đảm bảo khi hoàn thành chương trình Tiểu học ở nhà trường, các em phải là những người có đạo đức, có sức khỏe, yêu quê hương đất nước, có lòng tự hào dân tộc, có các kỹ năng sống cơ bản theo lứa tuổi, có kiến thức chắc chắn để học tốt ở bậc sau.

- *Tầm nhìn:* Trường Tiểu học Yên Đồng trở thành trường học có chất lượng cao, là nơi tin cậy để cha mẹ học sinh gửi gắm con em mình. Nơi giáo viên và học sinh luôn năng động, sáng tạo và vươn tới thành công.

- *Hệ thống giá trị cốt lõi:* Đoàn kết, hợp tác; Kỷ cương, tình thương; Tinh thần trách nhiệm; Chất lượng, hiệu quả; Năng động sáng tạo và đổi mới.

- *Mục tiêu tổng quát:* Nâng cao chất lượng giáo dục và các điều kiện đảm bảo chất lượng giáo dục; hình thành và phát triển năng lực, phẩm chất cho mỗi học sinh;

Tập trung tốt các điều kiện về đội ngũ giáo viên, cơ sở vật chất, thiết bị, đồ dùng dạy học để thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông 2018. Nâng cao vị thế của nhà trường, xây dựng nhà trường trở thành trung tâm văn hóa giáo dục của địa phương.

**5. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển**

Trường Tiểu học Yên Đồng tiền thân là Trường cấp 1 Yên Đồng, thuộc xã Yên Đồng, huyện Yên Mô, tỉnh Ninh Bình. Trường được thành lập năm 1953, đến năm 1976 trường được sáp nhập với trường cấp 2 Yên Đồng thành Trường Phổ thông cơ sở Yên Đồng. Năm 1990 trường được tách ra và có tên là Trường Cấp 1 Yên Đồng, do số lượng học sinh đông, địa bàn rộng tháng 1/1998 tách ra thành 2 Trường Tiểu học Yên Đồng A và Trường Tiểu học Yên Đồng B, tháng 9/2008 sáp nhập thành Trường Tiểu học Yên Đồng cho đến ngày nay. Qua 72 năm xây dựng và trưởng thành, Trường Tiểu học Yên Đồng từng bước có sự phát triển cả về quy mô và chất

lượng giáo dục. Tháng 07 năm 2008, nhà trường được UBND tỉnh công nhận trường tiểu học đạt chuẩn Quốc gia mức độ 1; Tháng 5 năm 2014 nhà trường được UBND tỉnh Ninh Bình kiểm tra, công nhận trường tiểu học đạt chuẩn Quốc gia mức độ 2. Từ đó đến nay nhà trường luôn luôn duy trì, củng cố và nâng cao chất lượng trường chuẩn quốc gia. Tháng 12/2021 trường được UBND tỉnh công nhận lại trường đạt Chuẩn Quốc gia mức độ 2.

Với nhiều năm thi đua “Dạy tốt - Học tốt”, đội ngũ cán bộ, giáo viên, nhân viên được đảm bảo về số lượng, mạnh về chất lượng, thành tích của thầy và trò ngày một nhiều thêm. Tính đến nay, nhà trường có: 01 giáo viên dạy giỏi cấp Quốc gia; 05 cán bộ, giáo viên dạy giỏi cấp tỉnh; 29 giáo viên dạy giỏi cấp huyện; 05 cán bộ, giáo viên được Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh tặng Bằng khen; 28 lượt cán bộ, giáo viên được công nhận danh hiệu Chiến sĩ thi đua cơ sở, 36 lượt cán bộ, giáo viên được Chủ tịch UBND huyện tặng giấy khen, 75 học sinh đạt giải cấp Quốc gia, nhiều học sinh giỏi cấp huyện, cấp tỉnh.

Từ mái trường này, các thế hệ học sinh vững bước lên trường Trung học cơ sở, Trung học phổ thông, lên giảng đường đại học, nhiều em đã và đang ngày đêm đóng góp công sức xây dựng quê hương đất nước, trở thành những công dân có ích cho xã hội.

Với lòng tâm huyết của tập thể cán bộ, giáo viên, nhân viên, vị trí của nhà trường ngày càng được nâng cao, trở thành một địa chỉ tin cậy của nhân dân địa phương khi gửi gắm con em mình.

Trong những năm học tiếp theo, các thế hệ thầy giáo, cô giáo và học sinh Trường Tiểu học Yên Đồng quyết tâm phấn đấu tô thắm thêm trang sử truyền thống vẻ vang của mái trường thân yêu này.

## **6. Thông tin người đại diện pháp luật**

- Họ và tên: Phạm Thị Ánh Tuất

- Chức vụ: Hiệu trưởng

Địa chỉ nơi làm việc: Thôn Tràng Yên – Đồng Thái- Ninh Bình.

Điện thoại: 0987957099

- Địa chỉ thư điện tử: clyendong.yenmo.nb@mail.com

## **7. Tổ chức bộ máy**

### **a) Quyết định thành lập trường**

Trường Tiểu học Yên Đồng được thành lập theo Quyết định số 736/QĐ-UBND ngày 01 tháng 9 năm 2008 của Chủ tịch UBND huyện Yên Mô. Trường nằm ngay trung tâm hành chính của xã Thôn Tràng Yên, xã Đồng Thái, tỉnh Ninh Bình.

### **b) Quyết định điều động, bổ nhiệm, công nhận hiệu trưởng, phó hiệu trưởng**

Quyết định số: 678/QĐ-UBND ngày 14/4/2026 của UBND xã Đồng Thái về việc điều động, bổ nhiệm cán bộ chức vụ Hiệu trưởng trường Tiểu học Yên Đồng.

Quyết định số: 6296/QĐ-UBND ngày 14/12/2021 của UBND huyện Yên Mô về việc điều động và bổ nhiệm cán bộ quản lý trường học chức vụ Phó Hiệu trưởng trường Tiểu học Yên Đồng.

Quyết định số: 1513/QĐ-UBND ngày 23/3/2023 của UBND huyện Yên Mô về việc điều động và bổ nhiệm cán bộ quản lý trường học chức vụ Phó Hiệu trưởng trường Tiểu học Yên Đồng.

Quy chế tổ chức và hoạt động; chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn; sơ đồ tổ chức bộ máy

➤ *Cơ chế hoạt động của trường Tiểu học Yên Đồng*

Xây dựng quy hoạch phát triển nhà trường; xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch nhiệm vụ năm học; báo cáo, đánh giá kết quả thực hiện trước Hội đồng trường và các cấp có thẩm quyền;

Thành lập các tổ chuyên môn, tổ văn phòng và các hội đồng tư vấn trong nhà trường; bổ nhiệm tổ trưởng, tổ phó; đề xuất các thành viên của Hội đồng trường trình cấp có thẩm quyền quyết định; Quản lý giáo viên, nhân viên; quản lý chuyên môn; phân công công tác, kiểm tra, đánh giá xếp loại giáo viên, nhân viên; thực hiện công tác khen thưởng, kỉ luật đối với giáo viên, nhân viên; ký hợp đồng lao động với giáo viên, nhân viên sau khi có phê duyệt của các cơ quan có thẩm quyền; đề nghị tiếp nhận, điều động giáo viên, nhân viên theo quy định của Nhà nước;

Quản lý học sinh và các hoạt động của học sinh do nhà trường tổ chức; xét duyệt kết quả đánh giá, xếp loại học sinh, ký xác nhận học bạ, quyết định khen thưởng, kỷ luật học sinh;

Quản lý tài chính, tài sản của nhà trường; thực hiện các chế độ chính sách của Nhà nước đối với giáo viên, nhân viên, học sinh; tổ chức thực hiện quy chế dân chủ trong hoạt động của nhà trường; thực hiện công tác xã hội hoá giáo dục của nhà trường; Chỉ đạo thực hiện các phong trào thi đua, các cuộc vận động của ngành; Công khai mục tiêu, nội dung các hoạt động giáo dục, nguồn lực và tài chính, kết quả đánh giá chất lượng giáo dục.

➤ *Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn:*

Trường Tiểu học Yên Đồng được thành lập theo Quyết định số 736 /QĐ-UBND ngày 01 tháng 9 năm 2008 của Chủ tịch UBND huyện Yên Mô. Địa điểm trường có vị trí địa lý thuận lợi, giao thông thuận tiện, khung cảnh đẹp.

Trường Tiểu học Yên Đồng là đơn vị trực thuộc Sở giáo dục tỉnh Ninh Bình, nhà trường đã xây dựng kế hoạch chiến lược phát triển phù hợp với mục tiêu giáo dục tiểu học và điều kiện thực tế.

Tổ chức giảng dạy, học tập và các hoạt động giáo dục đạt chất lượng theo mục tiêu, chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành.

Tiếp nhận và vận động học sinh đến trường, thực hiện kế hoạch phổ cập giáo dục tiểu học trong phạm vi xã Đồng Thái. Quản lí cán bộ, giáo viên, nhân viên và học sinh theo quy định; tổ chức cho cán bộ quản lí, giáo viên, nhân viên và học sinh tham gia các hoạt động xã hội trong cộng đồng.

Quản lí, sử dụng cơ sở vật chất, trang thiết bị và tài chính theo quy định của pháp luật.

Phối hợp với gia đình học sinh, các tổ chức và cá nhân trong cộng đồng thực hiện các hoạt động giáo dục.

➤ *Sơ đồ tổ chức bộ máy của cơ sở giáo dục*

- + 01 Hiệu trưởng và 02 phó Hiệu trưởng.
- + 01 Hội đồng thi đua khen thưởng.
- + Hội đồng kỷ luật (thành lập khi xử lý kỷ luật theo Điều lệ nhà trường).
- + Tổ chức Đảng Cộng sản Việt Nam có: 01 chi bộ gồm 34 đảng viên.
- + Tổ chức Đoàn đội: có 18 lớp sao nhi đồng và 11 chi đội.
- + Ban đại diện cha mẹ học sinh.

+ Các tổ chuyên môn: 03 tổ chuyên môn và 01 tổ văn phòng

***đ) Họ và tên, chức vụ, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, địa chỉ nơi làm việc, nhiệm vụ, trách nhiệm của lãnh đạo nhà trường***

TT	Họ và tên	Chức vụ	Số điện thoại	Thư điện tử
1	Phạm Thị Ánh Tuất	Hiệu trưởng	0941189180	<a href="mailto:anhtuatyd1@gmail.com">anhtuatyd1@gmail.com</a>
2	Ninh Thị Huệ	Phó Hiệu trưởng	0387875789	<a href="mailto:ninhhue080@gmail.com">ninhhue080@gmail.com</a>
3	Vũ Thị Mai Thanh	Phó Hiệu trưởng	0906157002	vumaithanh78@gmail.com

### **8. Các văn bản khác của cơ sở giáo dục:**

- Kế hoạch số /KH-TrTH ngày 10/12/2020 kế hoạch phát triển Trường Tiểu học Yên Đồng giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030.

- Quy chế dân chủ ở cơ sở của nhà trường: Quyết định số 154 /QĐ-TrTH ngày 06/10/2025 về việc Kiện toàn Ban hành chỉ đạo thực hiện Quy chế dân chủ trong hoạt động của Trường Tiểu học Yên Đồng.

- Quyết định ban hành Quy chế chi tiêu nội bộ: số 01/QĐ-TrTH ngày 01/01/2025

- Quyết định ban hành quy chế thi đua khen thưởng, kỉ luật: số 156/QĐ-TrTH ngày 06/10/2025.

- Kế hoạch giáo dục năm học 2025-2026: số 152/KH-TrTH ngày 06/10/2025.

- Các quyết định thành lập tổ chuyên môn, tổ văn phòng năm học 2025-2026; bổ nhiệm tổ trưởng, tổ phó chuyên môn năm học 2025-2026.

- Một số văn bản khác.

## **II. ĐỘI NGŨ NHÀ GIÁO, CÁN BỘ QUẢN LÝ VÀ NHÂN VIÊN**

**1. Số lượng giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên chia theo nhóm vị trí việc làm và trình độ được đào tạo;**

Thông tin	TS	Số nữ	Đăng viên	Trình độ					GVG			Biên chế	HD
				Th S	ĐH	CD	TC	LL CT	Huyện	Tỉnh	QG		
CB quản lý	3	3	3		3			3 TC		3		3	
GV tiểu học	33	27	22		31	2		1TC	24	3	1	26	10
GV Thê dục	2	0	2		2				1			2	0
GV Ngoại ngữ	3	1	3		3				1			3	1
GV Âm nhạc	1	0	1		1				1	1		1	
GV Mỹ thuật	1	1	1		1					1		1	
GV Tin học													
TPT Đội													
Thư viện, TB	1	1	1		1							1	
Kế toán, VT	2	2	1		2							1	1
Y tế, TQ	1		1				1					1	
<b>Tổng số</b>	<b>47</b>	<b>35</b>	<b>35</b>		<b>44</b>	<b>2</b>	<b>1</b>	<b>4</b>	<b>27</b>	<b>8</b>	<b>1</b>	<b>38</b>	<b>3</b>

**2. Số lượng, tỷ lệ giáo viên, cán bộ quản lý đạt chuẩn nghề nghiệp theo quy định**

	Tổng (Người)	Kết quả xếp loại của cơ sở giáo dục			
		Khá		Tốt	
		SL (Người)	Tỷ lệ (%)	SL (Người)	Tỷ lệ (%)
<b>1. CBQL</b>					
Hiệu trưởng	1			1	100
Phó Hiệu trưởng	2	2	100		
<b>2. Giáo viên</b>					
Tổng số	34	27	79,4	7	20,6
Nữ		24	71,5	2	28,5

### 3. Số lượng, tỷ lệ giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên hoàn thành bài bồi dưỡng hằng năm theo quy định

Tổng số: 43 (CBQL: 03; giáo viên: 40); Kết quả hoàn thành công tác bồi dưỡng 43/43 đạt tỉ lệ 100%.

## III. CƠ SỞ VẬT CHẤT

### 1. Diện tích khu đất xây dựng trường

Tổng diện tích: 18635m<sup>2</sup> (Khu A: 8400m<sup>2</sup>, khu B: 10235m<sup>2</sup>); bình quân 18,5 m<sup>2</sup>/HS; có diện tích sân chơi: 6960 m<sup>2</sup>.

### 2. Số lượng, hạng mục khối phòng hành chính quản trị

Phòng theo mục đích sử dụng	Số lượng	Diện tích trung bình (m <sup>2</sup> )	Đủ (thiếu)	Kiên cố	Sử dụng có hiệu quả	Đảm bảo các điều kiện CSVC
<b>1. Khối phòng hành chính- quản trị</b>						
Phòng Hiệu trưởng	1	18	Đủ	x	x	x
Phòng Phó HT	02	18	Đủ	x	x	x
Văn phòng	2	54	Đủ	x	x	x
Phòng bảo vệ	2	10	Đủ	x	x	x
Khu vệ sinh GV	3	40	Đủ	x	x	x
Khu để xe GV	2	80	Đủ	x	x	x
<b>2. Khối phòng học tập</b>						
Phòng học	29	54	Đủ	x	x	x
Phòng KH-CN	0	0	Thiếu	0	0	0
Phòng AN	1	54	Đủ	x	x	x
Phòng MT	0	0	Thiếu	0	0	0
Phòng ngoại ngữ	1	54	Đủ	x	x	x
Phòng máy tính	2	108	Đủ	x	x	x
<b>3. Khối phòng hỗ trợ học tập</b>						
Thư viện	2	108	Đủ	x	x	x
Phòng đọc	1	54	Đủ	x	x	x
Phòng Thiết bị	1	33	Đủ	x	x	x
Phòng tư vấn TLHĐ và hỗ trợ HS khuyết tật	1	54	Đủ	x	x	x
Phòng TT và HĐ Đội	1	54	Đủ	x	x	x
<b>4. Khối phụ trợ</b>						
Phòng họp	2	108	Đủ	x	x	x
Phòng Y tế	1	18	Đủ	x	x	x
Nhà kho	1	30	Đủ	x	x	x
Khu để xe HS	2	100	Đủ	x	x	x
Khu vệ sinh HS	2	220	Đủ	x	x	x
<b>6. Khối phục vụ sinh hoạt</b>						

Nhà bếp	1	54	Đủ	x	x	x
---------	---	----	----	---	---	---

### 3. Số thiết bị dạy học hiện có

- 100% các lớp học và phòng học bộ môn có đủ bàn ghế, ti vi, máy chiếu, đồ dùng và phương tiện dạy học.

- Toàn trường có 47 máy tính để bàn có kết nối mạng Internet, 03 máy tính xách tay, 30 máy chiếu đa năng, 26 tivi; 03 bộ thiết bị vận động ngoài trời.

### 4. Danh mục sách giáo khoa sử dụng trong cơ sở giáo dục đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt

STT	Tên sách	Tác giả
<b>LỚP 1</b>		
1.	Tiếng Việt 1, tập một	Bùi Mạnh Hùng (Tổng Chủ biên kiêm Chủ biên), Lê Thị Lan Anh, Nguyễn Thị Ngân Hoa, Vũ Thị Thanh Hương, Vũ Thị Lan
	Tiếng Việt 1, tập hai	Bùi Mạnh Hùng (Tổng Chủ biên kiêm Chủ biên), Vũ Kim Bảng, Trịnh Cẩm Lan, Chu Thị Phương, Trần Kim Phượng, Đặng Thị Hào Tâm
2.	Toán 1, tập một	Hà Huy Khoái (Tổng Chủ biên), Lê Anh Vinh (Chủ biên), Nguyễn Áng, Vũ Văn Dương, Nguyễn Minh Hải, Bùi Bá Mạnh
	Toán 1, tập hai	Hà Huy Khoái (Tổng Chủ biên), Lê Anh Vinh (Chủ biên), Nguyễn Áng, Vũ Văn Dương, Nguyễn Minh Hải, Bùi Bá Mạnh
3.	Đạo đức 1	Nguyễn Thị Toan (Tổng Chủ biên), Trần Thành Nam (Chủ biên), Lê Thị Tuyết Mai, Lục Thị Nga
4.	Tự nhiên và Xã hội 1	Vũ Văn Hùng (Tổng Chủ biên), Nguyễn Thị Than (Chủ biên), Đào Thị Hồng, Phương Hà Lan, Hoàng Quý Tĩnh
5.	Giáo dục thể chất 1	Nguyễn Duy Quyết (Tổng Chủ biên), Lê Anh Thơ (Chủ biên), Đỗ Mạnh Hưng, Vũ Văn Thịnh, Vũ Thị Hồng Thu, Vũ Thị Thư, Phạm Mai Vương
6.	Âm nhạc 1	Đỗ Thị Minh Chính (Tổng Chủ biên kiêm Chủ biên), Mai Linh Chi, Nguyễn Thị Phương Mai, Đặng Khánh Nhật, Nguyễn Thị Thanh Vân
7.	Mĩ thuật 1	Đình Gia Lê (Tổng Chủ biên), Trần Thị Biển (Chủ biên), Phạm Duy Anh
8.	Hoạt động trải nghiệm 1	Bùi Sỹ Tung (Tổng Chủ biên), Nguyễn Thanh Bình (Chủ biên), Vũ Thị Lan Anh, Lê Thị Luận, Trần Thị Thu
9.	Tiếng Anh 1 Global Success	Hoàng Văn Vân (Tổng Chủ biên), Nguyễn Quốc Tuấn (Chủ biên), Nguyễn Thị Lan Anh, Đỗ Thị Ngọc Hiền, Nguyễn Bích Thủy, Lương Quỳnh Trang
<b>LỚP 2</b>		
10.	Tiếng Việt 2, tập một	Bùi Mạnh Hùng (Tổng Chủ biên), Bùi Mạnh Hùng, Trần Thị Hiền Lương (Đồng Chủ biên), Đỗ Hồng Dương, Vũ Thị Thanh Hương, Vũ Thị Lan, Nguyễn Thị Ngọc Minh, Trần Kim Phượng
	Tiếng Việt 2, tập hai	Bùi Mạnh Hùng (Tổng Chủ biên), Bùi Mạnh Hùng, Trần Thị Hiền Lương (Đồng Chủ biên), Lê Thị Lan Anh, Trịnh Cẩm Lan, Chu Thị Phương, Đặng Thị Hào Tâm
11.	Toán 2, tập một	Hà Huy Khoái (Tổng Chủ biên), Lê Anh Vinh (Chủ biên), Nguyễn Áng, Vũ Văn Dương, Nguyễn Minh Hải, Hoàng Quế Hương, Bùi Bá Mạnh
	Toán 2, tập hai	Hà Huy Khoái (Tổng Chủ biên), Lê Anh Vinh (Chủ biên), Nguyễn Áng, Vũ Văn Dương, Nguyễn Minh Hải, Hoàng Quế Hương, Bùi Bá Mạnh
12.	Đạo đức 2	Nguyễn Thị Toan (Tổng Chủ biên), Trần Thành Nam (Chủ biên), Nguyễn Thị Hoàng Anh, Nguyễn Ngọc Dung, Lê Thị Tuyết Mai
13.	Tự nhiên và Xã hội 2	Vũ Văn Hùng (Tổng Chủ biên), Nguyễn Thị Thân (Chủ biên), Đào Thị Hồng, Phương Hà Lan, Phạm Việt Quỳnh, Hoàng Quý Tĩnh
14.	Giáo dục thể chất 2	Nguyễn Duy Quyết, Hồ Đắc Sơn (đồng Tổng Chủ biên), Lê Anh Thơ (Chủ

		biên), Nguyễn Thị Hà, Đỗ Mạnh Hưng, Vũ Văn Thịnh, Vũ Thị Hồng Thu, Vũ Thị Thu, Nguyễn Thành Trung, Nguyễn Duy Tuyên, Phạm Mai Vương
15.	Âm nhạc 2	Hoàng Long (đồng Tổng Chủ biên kiêm Chủ biên), Đỗ Thị Minh Chính (đồng Tổng Chủ biên kiêm Chủ biên), Nguyễn Thị Thanh Bình, Mai Linh Chi, Nguyễn Thị Nga, Đặng Khánh Nhật, Nguyễn Thị Phương Mai, Trần Thị Kim Thăng, Nguyễn Thị Thanh Vân
16.	Mĩ thuật 2	Đoàn Thị Mỹ Hương, Đinh Gia Lê (đồng Tổng Chủ biên), Trần Thị Biền (Chủ biên), Phạm Duy Anh, Bạch Ngọc Diệp, Trần Thị Thu Trang, Bùi Quang Tuấn
17.	Hoạt động trải nghiệm 2	Lưu Thu Thủy (đồng Tổng Chủ biên), Bùi Sỹ Tung (đồng Tổng Chủ biên), Nguyễn Thụy Anh (đồng Chủ biên), Nguyễn Thanh Bình (đồng Chủ biên), Vũ Thị Lan Anh, Nguyễn Thị Thanh Bình, Bùi Thị Hương Liên, Lê Thị Luận, Trần Thị Tố Oanh, Trần Thị Thu
18.	Tiếng Anh 2 Global Success	Hoàng Văn Vân (Tổng Chủ biên), Lương Quỳnh Trang (Chủ biên), Nguyễn Thị Lan Anh, Đỗ Thị Ngọc Hiền, Nguyễn Bích Thủy, Nguyễn Quốc Tuấn
<b>LỚP 3</b>		
19.	Tiếng Việt 3, tập một	Bùi Mạnh Hùng (Tổng Chủ biên), Trần Thị Hiền Lương (Chủ biên), Đỗ Hồng Dương, Nguyễn Thị Kim Oanh, Trần Kim Phượng
	Tiếng Việt 3, tập hai	Bùi Mạnh Hùng (Tổng Chủ biên), Trần Thị Hiền Lương (Chủ biên), Lê Thị Lan Anh, Nguyễn Lê Hằng, Vũ Thị Lan, Đặng Thị Hảo Tâm
20.	Toán 3, tập một	Hà Huy Khoái (Tổng Chủ biên), Lê Anh Vinh (Chủ biên), Nguyễn Áng, Vũ Văn Dương, Nguyễn Minh Hải, Hoàng Quế Hương, Bùi Bá Mạnh
	Toán 3, tập hai	Hà Huy Khoái (Tổng Chủ biên), Lê Anh Vinh (Chủ biên), Nguyễn Áng, Vũ Văn Dương, Nguyễn Minh Hải, Hoàng Quế Hương, Bùi Bá Mạnh
21.	Tiếng Anh 3 Global Success, tập một	Hoàng Văn Vân (Tổng Chủ biên), Phan Hà (Chủ biên), Nguyễn Thị Hải Hà, Đỗ Thị Ngọc Hiền, Đào Ngọc Lộc, Trần Hương Quỳnh, Nguyễn Quốc Tuấn
	Tiếng Anh 3 Global Success, tập hai	Hoàng Văn Vân (Tổng Chủ biên), Phan Hà (Chủ biên), Nguyễn Thị Hải Hà, Đỗ Thị Ngọc Hiền, Đào Ngọc Lộc, Trần Hương Quỳnh, Nguyễn Quốc Tuấn
22.	Đạo đức 3	Nguyễn Thị Toan (Tổng Chủ biên), Trần Thành Nam (Chủ biên), Nguyễn Thị Hoàng Anh, Nguyễn Ngọc Dung, Nguyễn Thị Việt Hà
23.	Tự nhiên và Xã hội 3	Vũ Văn Hùng (Tổng Chủ biên), Nguyễn Thị Than (Chủ biên), Phan Thanh Hà, Đào Thị Hồng, Nguyễn Hồng Liên, Nguyễn Thị Thanh Thủy
24.	Tin học 3	Nguyễn Chí Công (Tổng Chủ biên), Hoàng Thị Mai (Chủ biên), Phan Anh, Nguyễn Thu Hiền, Nguyễn Bá Tuấn, Hà Đặng Cao Tùng, Đặng Bích Việt
25.	Công nghệ 3	Lê Huy Hoàng (Tổng Chủ biên), Đặng Văn Nghĩa (Chủ biên), Dương Giáng Thiên Hương, Lê Xuân Quang, Nguyễn Bích Thảo, Vũ Thị Ngọc Thúy, Nguyễn Thanh Trịnh
26.	Giáo dục thể chất 3	Nguyễn Duy Quyết (Tổng Chủ biên), Nguyễn Hồng Dương (Chủ biên), Đỗ Mạnh Hưng, Vũ Văn Thịnh, Vũ Thị Hồng Thu, Vũ Thị Thu, Phạm Mai Vương
27.	Âm nhạc 3	Hoàng Long (đồng Tổng Chủ biên), Đỗ Thị Minh Chính (đồng Tổng Chủ biên), Nguyễn Thị Thanh Bình (Chủ biên), Mai Linh Chi, Nguyễn Thị Nga, Đặng Khánh Nhật
28.	Mĩ thuật 3	Nguyễn Xuân Nghị (Tổng Chủ biên), Trần Thị Biền, Đoàn Thị Mỹ Hương (đồng Chủ biên), Phạm Duy Anh, Bạch Ngọc Diệp, Trần Thị Thu Trang
29.	Hoạt động trải nghiệm 3	Lưu Thu Thủy (Tổng Chủ biên), Nguyễn Thụy Anh (Chủ biên), Nguyễn Thị Thanh Bình, Bùi Thị Hương Liên, Trần Thị Tố Oanh
<b>LỚP 4</b>		
30.	Tiếng Việt 4, tập một	Bùi Mạnh Hùng (Tổng Chủ biên), Trần Thị Hiền Lương (Chủ biên), Lê Thị Lan Anh, Đỗ Hồng Dương, Nguyễn Lê Hằng, Trịnh Cẩm Lan
	Tiếng Việt 4, tập hai	Bùi Mạnh Hùng (Tổng Chủ biên), Trần Thị Hiền Lương (Chủ biên), Vũ Thị

		Thanh Hương, Vũ Thị Lan, Trần Kim Phượng, Đặng Thị Hảo Tâm
31.	Toán 4, tập một	Hà Huy Khoái (Tổng Chủ biên), Lê Anh Vinh (Chủ biên), Nguyễn Áng, Vũ Văn Dương, Nguyễn Minh Hải, Hoàng Quế Hương, Bùi Bá Mạnh
	Toán 4, tập hai	Hà Huy Khoái (Tổng Chủ biên), Lê Anh Vinh (Chủ biên), Nguyễn Áng, Vũ Văn Dương, Nguyễn Minh Hải, Hoàng Quế Hương, Bùi Bá Mạnh
32.	Tiếng Anh 4 Global Success, tập một	Hoàng Văn Vân (Tổng Chủ biên), Nguyễn Quốc Tuấn (Chủ biên), Phan Hà, Đỗ Thị Ngọc Hiền, Đào Ngọc Lộc, Trần Hương Quỳnh, Nguyễn Minh Tuấn
	Tiếng Anh 4 Global Success, tập hai	Hoàng Văn Vân (Tổng Chủ biên), Nguyễn Quốc Tuấn (Chủ biên), Phan Hà, Đỗ Thị Ngọc Hiền, Đào Ngọc Lộc, Trần Hương Quỳnh, Nguyễn Minh Tuấn
33.	Đạo đức 4	Nguyễn Thị Toan (Tổng Chủ biên), Trần Thành Nam (Chủ biên), Nguyễn Thị Hoàng Anh, Nguyễn Ngọc Dung
34.	Lịch sử và Địa lí 4	Vũ Minh Giang (Tổng Chủ biên xuyên suốt phần Lịch sử), Nghiêm Đình Vỹ (Tổng Chủ biên cấp Tiểu học phần Lịch sử), Nguyễn Thị Thu Thủy (Chủ biên phần Lịch sử), Đào Thị Hồng, Lê Thị Thu Hương, Đào Ngọc Hùng (Tổng Chủ biên phần Địa lí), Trần Thị Hà Giang (Chủ biên phần Địa lí), Đặng Tiên Dung, Đoàn Thị Thanh Phương
35.	Khoa học 4	Vũ Văn Hùng (Tổng Chủ biên kiêm Chủ biên), Phan Thanh Hà (Chủ biên), Nguyễn Thị Thanh Chi, Ngô Diệu Nga, Đào Thị Sen, Triệu Anh Trung
36.	Tin học 4	Nguyễn Chí Công (Tổng Chủ biên), Hoàng Thị Mai (Chủ biên), Phan Anh, Nguyễn Thu Hiền, Nguyễn Bá Tuấn, Hà Đăng Cao Tùng
37.	Công nghệ 4	Lê Huy Hoàng (Tổng Chủ biên), Đặng Văn Nghĩa (Chủ biên), Đồng Huy Giới, Dương Giáng Thiên Hương, Bùi Thị Thu Hương, Nguyễn Bích Thảo
38.	Giáo dục thể chất 4	Nguyễn Duy Quyết (Tổng Chủ biên), Nguyễn Hồng Dương (Chủ biên), Đỗ Mạnh Hùng, Vũ Văn Thịnh, Vũ Thị Hồng Thu, Vũ Thị Thư, Phạm Mai Vương
39.	Mĩ thuật 4	Đình Gia Lê (Tổng Chủ biên), Trần Thị Biền, Đoàn Thị Mỹ Hương (đồng Chủ biên), Phạm Duy Anh, Trần Thị Thu Trang
40.	Âm nhạc 4	Đỗ Thị Minh Chính (Tổng Chủ biên), Nguyễn Thị Thanh Bình (Chủ biên), Mai Linh Chi, Nguyễn Thị Phương Mai, Nguyễn Thị Nga
41.	Hoạt động trải nghiệm 4	Lưu Thu Thủy (Tổng Chủ biên), Nguyễn Thụy Anh (Chủ biên), Nguyễn Thị Thanh Bình, Bùi Thị Hương Liên, Trần Thị Tố Oanh
<b>LỚP 5</b>		
42.	Tiếng Việt 5, tập một	Bùi Mạnh Hùng (Tổng Chủ biên), Trần Thị Hiền Lương (Chủ biên), Đỗ Hồng Dương, Nguyễn Lê Hằng, Trịnh Cẩm Lan, Vũ Thị Lan, Trần Kim Phượng
	Tiếng Việt 5, tập hai	Bùi Mạnh Hùng (Tổng Chủ biên), Trần Thị Hiền Lương (Chủ biên), Lê Thị Lan Anh, Đỗ Hồng Dương, Vũ Thị Thanh Hương, Nguyễn Thị Kim Oanh, Đặng Thị Hảo Tâm
43.	Toán 5, tập một	Hà Huy Khoái (Tổng Chủ biên), Lê Anh Vinh (Chủ biên), Nguyễn Áng, Vũ Văn Dương, Nguyễn Minh Hải, Hoàng Quế Hương, Bùi Bá Mạnh
	Toán 5, tập hai	Hà Huy Khoái (Tổng Chủ biên), Lê Anh Vinh (Chủ biên), Nguyễn Áng, Vũ Văn Dương, Nguyễn Minh Hải, Hoàng Quế Hương, Bùi Bá Mạnh
44.	Tiếng Anh 5 Global Success, tập một	Hoàng Văn Vân (Tổng Chủ biên), Trần Hương Quỳnh (Chủ biên), Phan Hà, Đỗ Thị Ngọc Hiền, Đào Ngọc Lộc, Nguyễn Minh Tuấn, Nguyễn Quốc Tuấn
	Tiếng Anh 5 Global Success, tập hai	Hoàng Văn Vân (Tổng Chủ biên), Trần Hương Quỳnh (Chủ biên), Phan Hà, Đỗ Thị Ngọc Hiền, Đào Ngọc Lộc, Nguyễn Minh Tuấn, Nguyễn Quốc Tuấn
45.	Đạo đức 5	Nguyễn Thị Toan (Tổng Chủ biên), Trần Thành Nam (Chủ biên), Nguyễn Thị Hoàng Anh, Nguyễn Ngọc Dung
46.	Lịch sử và Địa lí 5	Vũ Minh Giang (Tổng Chủ biên xuyên suốt phần Lịch sử), Nghiêm Đình Vỹ (Tổng Chủ biên cấp Tiểu học phần Lịch sử), Nguyễn Thị Thu Thủy (Chủ biên phần Lịch sử), Đào Thị Hồng, Lê Thị Thu Hương, Đào Ngọc Hùng (Tổng Chủ

		biên phần Địa lí), Trần Thị Hà Giang (Chủ biên phần Địa lí), Đặng Tiên Dung, Dương Thị Oanh
47.	Khoa học 5	Vũ Văn Hùng (Tổng Chủ biên kiêm Chủ biên), Phan Thanh Hà (đồng Chủ biên), Hà Thị Lan Hương, Nguyễn Thị Hồng Liên, Ngô Diệu Nga, Nguyễn Thị Thanh Phúc, Đào Thị Sen
48.	Tin học 5	Nguyễn Chí Công (Tổng Chủ biên), Hoàng Thị Mai (Chủ biên), Phan Anh, Nguyễn Hải Châu, Hà Đặng Cao Tùng
49.	Công nghệ 5	Lê Huy Hoàng (Tổng Chủ biên), Đặng Văn Nghĩa (Chủ biên), Dương Giáng Thiên Hương, Nguyễn Bích Thảo, Vũ Thị Ngọc Thúy, Nguyễn Thanh Trinh
50.	Giáo dục thể chất 5	Nguyễn Duy Quyết (Tổng Chủ biên), Đỗ Mạnh Hưng (Chủ biên), Vũ Văn Thịnh, Vũ Thị Hồng Thu, Vũ Thị Thư, Phạm Mai Vương
51.	Âm nhạc 5	Đỗ Thị Minh Chính (Tổng Chủ biên), Nguyễn Thị Thanh Bình (Chủ biên), Mai Linh Chi, Nguyễn Thị Phương Mai, Nguyễn Thị Nga
52.	Mĩ thuật 5	Đình Gia Lê (Tổng Chủ biên), Trần Thị Biền, Đoàn Thị Mỹ Hương (đồng Chủ biên), Phạm Duy Anh, Trần Thị Thu Trang
53.	Hoạt động trải nghiệm 5	Lưu Thu Thủy (Tổng Chủ biên), Nguyễn Thụy Anh (Chủ biên), Nguyễn Thị Thanh Bình, Bùi Thị Hương Liên, Trần Thị Tô Oanh

#### IV. KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

##### 1. Kết quả tự đánh giá chất lượng giáo dục; kế hoạch cải tiến chất lượng sau tự đánh giá.

Công tác đảm bảo chất lượng giáo dục thường xuyên được quan tâm và thực hiện có hiệu quả. Căn cứ các văn bản hướng dẫn của Bộ Giáo dục & Đào tạo, Sở Giáo dục & Đào tạo, Phòng Giáo dục Tiểu học Sở GD&ĐT Ninh Bình, nhà trường đã thực hiện nghiêm túc quy trình tự đánh giá, xác định điểm mạnh, điểm yếu và xây dựng kế hoạch cải tiến chất lượng phù hợp, đảm bảo các tiêu chuẩn chất lượng cơ sở giáo dục.

Trường đã được Sở Giáo dục và Đào tạo tiếp tục công nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng cơ sở giáo dục Cấp độ 3 và được UBND tỉnh công nhận Trường tiểu học đạt chuẩn quốc gia Mức độ 2 tháng 12/2021.

Theo quy định tại Thông tư số 17/2018/TT-BGDĐT ngày 22 tháng 8 năm 2018 ban hành Quy định về kiểm định chất lượng giáo dục và công nhận đạt chuẩn quốc gia đối với trường Tiểu học, Hội đồng tự đánh giá trường Tiểu học Yên Đồng đã tự đánh giá chất lượng giáo dục năm học 2025-2026 với 5 tiêu chuẩn với 27 tiêu chí ở mức 1; mức 2 và mức 3 trong văn bản đánh giá chất lượng giáo dục. Kết quả tự đánh giá đạt được như sau:

##### ➤ Kết quả đánh giá.

+ Đánh giá tiêu chí Mức 1, 2 và 3.

Tiêu chuẩn, tiêu chí	Kết quả			
	Không đạt	Đạt		
		Mức 1	Mức 2	Mức 3
<b>Tiêu chuẩn 1</b>				
Tiêu chí 1.1		X	X	X
Tiêu chí 1.2		X	X	
Tiêu chí 1.3		X	X	X
Tiêu chí 1.4		X	X	X
Tiêu chí 1.5		X	X	
Tiêu chí 1.6		X	X	X

Tiêu chí 1.7		x	x	
Tiêu chí 1.8		x	x	
Tiêu chí 1.9		x	x	
Tiêu chí 1.10		x	x	
<b>Tiêu chuẩn 2</b>				
Tiêu chí 2.1		x	x	x
Tiêu chí 2.2		x	x	x
Tiêu chí 2.3		x	x	x
Tiêu chí 2.4		x	x	x
<b>Tiêu chuẩn 3</b>				
Tiêu chí 3.1		x	x	x
Tiêu chí 3.2		x	x	x
Tiêu chí 3.3		x	x	x
Tiêu chí 3.4		x	x	
Tiêu chí 3.5		x	x	x
Tiêu chí 3.6		x	x	x
<b>Tiêu chuẩn 4</b>				
Tiêu chí 4.1		x	x	x
Tiêu chí 4.2		x	x	
<b>Tiêu chuẩn 5</b>				
Tiêu chí 5.1		x	x	
Tiêu chí 5.2		x	x	x
Tiêu chí 5.3		x	x	x
Tiêu chí 5.4		x	x	x
Tiêu chí 5.5		x	x	x

**Kết quả:** Đạt Mức 3.

+ Đánh giá tiêu chí Mức 4

Tiêu chí	Kết quả		Ghi chú
	Đạt	Không đạt	
Tiêu chí 1		x	
Tiêu chí 2	x		
Tiêu chí 3		x	
Tiêu chí 4		x	
Tiêu chí 5	x		

**Kết quả:** Không đạt Mức 4.

➤ **B. Kết luận:** Trường đạt Mức 3.

**2. Kết quả đánh giá ngoài và công nhận đạt kiểm định chất lượng giáo dục, đạt chuẩn quốc gia; kế hoạch và kết quả thực hiện cải tiến chất lượng sau đánh giá ngoài trong 5 năm và hằng năm**

Trong những năm gần đây, nhà trường đã thường xuyên tham mưu với UBND xã, huy động sự ủng hộ của các tổ chức, cá nhân đầu tư xây dựng sửa chữa phòng học, phòng chức năng đáp ứng yêu cầu tăng lớp do số học sinh tăng, đồng thời, cải tạo cơ sở vật chất và mua sắm thêm trang thiết bị hiện đại phục vụ cho công tác giảng dạy và quản lí. Hiện nay, nhà trường đã có một cơ ngơi khang trang, xanh, sạch, đẹp đảm bảo các điều kiện của trường chuẩn quốc gia mức độ 2. Trường đạt tiêu chuẩn trường học Xanh - Sạch - Đẹp - An toàn - Hạnh phúc.

## V. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC

**1. Thông tin về kế hoạch hoạt động giáo dục của năm học 2025 - 2026**

a) Kế hoạch tuyển sinh

### 1. Đối tượng và điều kiện tuyển sinh

- Trẻ sinh từ tháng 01/2019 đến tháng 12/2019 đang cư trú trên địa bàn xã Đông Thái và đảm bảo các điều kiện theo quy định tại Điều 33, Thông tư số 28/2020/TT-BGDĐT ngày 04/9/2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo Ban hành Điều lệ Trường tiểu học.

- Đối với trẻ không thuộc địa bàn tuyển sinh có nhu cầu vào học lớp 1 tại trường, Hội đồng tuyển sinh sẽ xem xét, tiếp nhận theo thứ tự ưu tiên như sau:

+ Con thương binh, liệt sỹ; con gia đình chính sách; hộ nghèo, cận nghèo; trẻ khuyết tật, lang thang, cơ nhỡ,...

+ Có cha hoặc mẹ đang công tác trong lực lượng vũ trang.

+ Các trường hợp khác: do Hội đồng tuyển sinh xem xét, thống nhất quyết định.

### 2. Phương thức tuyển sinh

Việc tuyển sinh lớp 1 được thực hiện theo phương thức xét tuyển.

Cha mẹ học sinh đăng ký **trực tuyến** trên hệ thống đăng ký tuyển sinh đầu cấp của Sở Giáo dục và Đào tạo: <http://ninhbinh.tsdc.vn.edu.vn>

### 3. Thời gian tuyển sinh

1. Đăng ký xét tuyển trực tuyến: Từ ngày 01/6/2025 đến hết ngày 07/6/2025.  
Đăng ký xét tuyển trực tuyến trực tiếp: Từ ngày 01/6/2025 đến hết ngày 07/6/2025.

2. Thu hồ sơ đối với những trường hợp đã đăng ký tuyển sinh trực tuyến thành công: Từ ngày 01/6/2025 đến hết ngày 07/6/2025.

#### b) Kế hoạch giáo dục

Thực hiện Quyết định số 426/QĐ-UBND ngày 18/8/2025 của UBND tỉnh Ninh Bình về Ban hành Kế hoạch thời gian năm học 2025 - 2026 đối với giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông và giáo dục thường xuyên tỉnh Ninh Bình. Cụ thể như sau:

Các hoạt động giáo dục	Thời gian thực hiện	
Ngày tựu trường	29/8/2025 Riêng đối với lớp 1 từ ngày 22/8/2025	
Ngày khai giảng	05/9/2025	Học kỳ I
Ngày bắt đầu	05/9/2025	
Ngày kết thúc	17/01/2026	Học kỳ II
Ngày bắt đầu	19/01/2026	
Ngày kết thúc	Trước ngày 25/5/2026	
Ngày kết thúc năm học	Trước ngày 31/5/2026	

Trong quá trình thực hiện kế hoạch thời gian năm học, nhà trường sẽ bố trí lịch dạy học và các hoạt động giáo dục hợp lý, bố trí dạy bù những ngày nghỉ học đảm bảo tính khoa học.

c) Quy chế phối hợp giữa nhà trường với gia đình và xã hội trong việc chăm sóc, giáo dục học sinh.

- Ban đại diện cha mẹ học sinh trường phối hợp với Hiệu trưởng tổ chức thực hiện nhiệm vụ năm học và các hoạt động giáo dục theo nội dung được thống nhất tại cuộc họp đầu năm học của Ban đại diện cha mẹ học sinh trường, lớp.

- Tiếp tục triển khai các cuộc vận động và các phong trào thi đua “Xây dựng trường học thân thiện, học sinh tích cực” và tiếp tục đẩy mạnh thực hiện cuộc vận



<b>4. Tự nhiên và xã hội</b>	<b>620</b>	203	99	1	206	102	1	2	211	95	1	1	1								
Hoàn thành tốt	277	92	57		90	58	1		95	49	1	1									
Hoàn thành	343	111	42	1	116	44		2	116	46			1								
Chưa hoàn thành																					
<b>5. Khoa học</b>	<b>381</b>													180	77	1	201	108	1	1	3
Hoàn thành tốt	176													77	46		99	63			
Hoàn thành	205													103	31	1	102	45	1	1	3
Chưa hoàn thành																					
<b>6. LS&amp;DL</b>	<b>381</b>													180	77	1	201	108	1	1	3
Hoàn thành tốt	177													81	48		96	61	1	1	
Hoàn thành	204													99	29	1	105	47			3
Chưa hoàn thành																					
<b>7. Âm nhạc</b>	<b>1.001</b>	203	99	1	206	102	1	2	211	95	1	1	1	180	77	1	201	108	1	1	3
Hoàn thành tốt	454	90	57		88	55	1		110	58	1	1	1	74	45		92	59			
Hoàn thành	547	113	42	1	118	47		2	101	37				106	32	1	109	49	1	1	3
Chưa hoàn thành																					
<b>8. Mĩ thuật</b>	<b>1.001</b>	203	99	1	206	102	1	2	211	95	1	1	1	180	77	1	201	108	1	1	3
Hoàn thành tốt	450	94	58		83	50			107	64	1	1		75	44		91	59			
Hoàn thành	551	109	41	1	123	52	1	2	104	31			1	105	33	1	110	49	1	1	3
Chưa hoàn thành																					
<b>9. HBTN</b>	<b>1.001</b>	203	99	1	206	102	1	2	211	95	1	1	1	180	77	1	201	108	1	1	3
Hoàn thành tốt	472	101	61		100	56	1		102	57	1	1		78	47		91	58			
Hoàn thành	529	102	38	1	106	46		2	109	38			1	102	30	1	110	50	1	1	3
Chưa hoàn thành																					
<b>10. GDTC</b>	<b>1.001</b>	203	99	1	206	102	1	2	211	95	1	1	1	180	77	1	201	108	1	1	3
Hoàn thành tốt	469	98	59		96	56	1		109	58	1	1		74	45		92	59			
Hoàn thành	532	105	40	1	110	46		2	102	37			1	106	32	1	109	49	1	1	3
Chưa hoàn thành																					
<b>11. Tin học và Công nghệ (Công nghệ)</b>	<b>592</b>								211	95	1	1	1	180	77	1	201	108	1	1	3
Hoàn thành tốt	277								85	47	1	1		84	48		108	63	1	1	
Hoàn thành	315								126	48			1	96	29	1	93	45			3
Chưa hoàn thành																					
<b>12. Tin học và Công nghệ (Tin học)</b>	<b>592</b>								211	95	1	1	1	180	77	1	201	108	1	1	3
Hoàn thành tốt	257								85	46	1	1		74	45		98	60	1	1	
Hoàn thành	335								126	49			1	106	32	1	103	48			3
Chưa hoàn thành																					
<b>13. Ngoại ngữ</b>	<b>1.001</b>	203	99	1	206	102	1	2	211	95	1	1	1	180	77	1	201	108	1	1	3
Hoàn thành tốt	467	104	61		103	65	1		87	48	1	1		79	47		94	60	1	1	
Hoàn thành	534	99	38	1	103	37		2	124	47			1	101	30	1	107	48			3
Chưa hoàn thành																					
<b>14. Hoạt động trải nghiệm</b>	<b>1.001</b>	203	99	1	206	102	1	2	211	95	1	1	1	180	77	1	201	108	1	1	3
Hoàn thành tốt	472	101	61		100	56	1		102	57	1	1		78	47		91	58			
Hoàn thành	529	102	38	1	106	46		2	109	38			1	102	30	1	110	50	1	1	3
Chưa hoàn thành																					

## II. Năng lực cốt lõi

<b>1. Tự chủ và tự học</b>	<b>1.001</b>	203	99		206	102	1	2	211	95	1	1	1	180	77	1	201	108	1	1	3
Tốt	654	162	85	1	86	1	1	1	109	57	1	1		117	59		121	74			
Đạt	346	41	14		16			1	101	38			1	63	18	1	80	34	1	1	3
Cần cố gắng	1								1												
<b>2. Giao tiếp và hợp tác</b>	<b>1.001</b>	203	99		206	102	1	2	211	95	1	1	1	180	77	1	201	108	1	1	3

Tốt	642	164	87	1		84	1	1		108	58	1	1	1	109	55		121	73				
Đạt	359	39	12			18			2	103	37				71	22	1	80	35	1	1	3	
Cần cố gắng																							
<b>3. GQVĐ và sáng tạo</b>		<b>1.001</b>																					
		1	203	99		206	102	1	2	211	95	1	1	1	180	77	1	201	108	1	1	3	
Tốt	576	146	79	1		67	1	1		104	57	1	1	1	97	53		117	73				
Đạt	425	57	20			35			2	107	38				83	24	1	84	35	1	1	3	
Cần cố gắng																							
<b>4. Ngôn ngữ</b>																							
Tốt	1.001	203	99	1		102	1	1	2	211	95	1	1	1	180	77	1	201	108	1	1	3	
Đạt	606	152	80	1		81	1	1		112	62	1	1	1	95	51		114	72				
Cần cố gắng		394	51	19		73	21		2	98	33				85	26	1	87	36	1	1	3	
<b>5. Tính toán</b>		<b>1</b>								1													
Tốt	1.001	203	99	1		102	1	1	2	211	95	1	1	1	180	77	1	201	108	1	1	3	
Đạt	599	159	82	1		70	1	1		106	56	1	1	1	97	53		114	72				
Cần cố gắng		402	44	17		83	32		2	105	39				83	24	1	87	36	1	1	3	
<b>6. Khoa học</b>																							
Tốt	592									211	95	1	1	1	180	77	1	201	108	1	1	3	
Đạt	310									100	53	1	1	1	96	53		114	72				
Cần cố gắng		282								111	42				84	24	1	87	36	1	1	3	
<b>7. Công nghệ</b>																							
Tốt	592									211	95	1	1	1	180	77	1	201	108	1	1	3	
Đạt	306									98	53	1	1		93	49		115	73				
Cần cố gắng		286								113	42			1	87	28	1	86	35	1	1	3	
<b>8. Tin học</b>																							
Tốt	1.001	203	99	1		102	1	1	2	211	95	1	1	1	180	77	1	201	108	1	1	3	
Đạt	579	155	82	1		65	1	1		104	58	1	1		96	50		114	72				
Cần cố gắng		422	48	17		96	37		2	107	37			1	84	27	1	87	36	1	1	3	
<b>9. Thẩm mỹ</b>																							
Tốt	1.001	203	99	1		102	1	1	2	211	95	1	1	1	180	77	1	201	108	1	1	3	
Đạt	623	161	84	1		71	1	1		121	69	1	1		102	54		121	73				
Cần cố gắng		378	42	15		31			2	90	26			1	78	23	1	80	35	1	1	3	
<b>10. Thể chất</b>																							
Tốt	1.001	203	99	1		102	1	1	2	211	95	1	1	1	180	77	1	201	108	1	1	3	
Đạt	704	180	91	1		83	1	1		119	62	1	1		125	60		126	74				
Cần cố gắng		297	23	8		52	19		2	92	33			1	55	17	1	75	34	1	1	3	
<b>1. Yêu nước</b>		<b>1.001</b>	203	99		1	206	102	1	2	211	95	1	1	1	180	77	1	201	108	1	1	3
Tốt	905	203	99		1	205	102	1	2	184	84	1	1	1	154	73		159	87	1	1	1	
Đạt	96					1				27	11				26	4	1	42	21			2	
Cần cố gắng																							
<b>2. Nhân ái</b>		<b>1.001</b>	203	99		1	206	102	1	2	211	95	1	1	1	180	77	1	201	108	1	1	3
Tốt	865	203	99		1	193	100	1	2	165	78	1	1	1	150	71		154	87	1	1	1	
Đạt	136					13	2			46	17				30	6	1	47	21			2	
Cần cố gắng																							
<b>3. Chăm chỉ</b>		<b>1.001</b>	203	99		1	206	102	1	2	211	95	1	1	1	180	77	1	201	108	1	1	3
Tốt	779	188	93		1	171	97	1	2	157	83	1	1	1	130	63		133	77				
Đạt	222	15	6			35	5			54	12				50	14	1	68	31	1	1	3	
Cần cố gắng																							
<b>4. Trung thực</b>		<b>1.001</b>	203	99		1	206	102	1	2	211	95	1	1	1	180	77	1	201	108	1	1	3



2. Điểm số học sinh (Cuối năm học 2025-2026)

	Số sĩ	Lớp 1		Lớp 2		Lớp 3		Lớp 4		Lớp 5	
		Tổng số	TL%	Tổng số	TL%	Tổng số	TL%	Tổng số	TL%	Tổng số	TL%
<i>I. Kết quả học tập</i>											
<i>1. Tiếng Việt</i>											
Điểm 10		19	9,4	7	3,4	8	3,8	4	2,2	14	7
Điểm 9		28	13,8	34	16,5	60	28,4	47	26,1	53	26,4
Điểm 8		70	34,5	87	42,2	43	20,4	45	25	59	29,4
Điểm 7		40	19,7	38	18,4	44	20,9	35	19,4	41	20,4
Điểm 6		29	14,3	25	12,1	30	14,2	30	16,7	29	14,4
Điểm 5		17	8,4	14	6,8	22	10,4	18	10	5	2,5
Dưới điểm 5			0	1	0,5	4	1,9	1	0,6		0
<i>2. Toán</i>											
Điểm 10		28	13,8	43	20,9	23	10,9	23	12,8	35	17,4
Điểm 9		14	6,9	67	32,5	49	23,2	43	23,9	52	25,9
Điểm 8		2	1	56	27,2	34	16,1	38	21,1	53	26,4
Điểm 7			0	25	12,1	36	17,1	29	16,1	33	16,4
Điểm 6				8	3,9	28	13,3	30	16,7	17	8,5
Điểm 5				7	3,4	38	18	14	7,8	11	5,5
Dưới điểm 5					0	3	1,4	3	1,7		0
<i>3. TH-CN (Công nghệ)</i>											
Điểm 10						9	4,3	7	3,9	16	8
Điểm 9						54	25,6	63	35	89	44,3
Điểm 8						47	22,3	43	23,9	48	23,9
Điểm 7						47	22,3	34	18,9	24	11,9
Điểm 6						30	14,2	12	6,7	18	9
Điểm 5						24	11,4	21	11,7	6	3
Dưới điểm 5						0		0		0	0
<i>4. TH-CN (Tin học)</i>											
Điểm 10						9	4,27	5	2,78	10	4,98
Điểm 9						53	25,12	45	25	59	29,35
Điểm 8						48	22,75	49	27,22	63	31,34
Điểm 7						43	20,38	49	27,22	42	20,9
Điểm 6						37	17,54	27	15	18	8,96
Điểm 5						21	9,95	5	2,78	9	4,48
Dưới điểm 5						0				0	0
<i>5. Ngoại ngữ</i>											
Điểm 10						21	9,95	17	9,44	18	8,96
Điểm 9						44	20,85	49	27,22	54	26,87
Điểm 8						39	18,48	35	19,44	41	20,4
Điểm 7						33	15,64	23	12,78	31	15,42
Điểm 6						38	18,01	27	15	28	13,93
Điểm 5						36	17,06	29	16,11	29	14,43
Dưới điểm 5						0		0		0	0
<i>6. Khoa học</i>											
Điểm 10								6	3,3	20	10
Điểm 9								60	33,3	60	29,9
Điểm 8								32	17,8	53	26,4
Điểm 7								40	22,2	28	13,9

Điểm 6								26	14,4	29	14,4
Điểm 5								16	8,9	11	5,5
Dưới điểm 5									0		0
<i>7. Lịch sử và Địa lý</i>											
Điểm 10								14	7,8	15	7,5
Điểm 9								61	33,9	62	30,8
Điểm 8								48	26,7	39	19,4
Điểm 7								37	20,6	32	15,9
Điểm 6								17	9,4	37	18,4
Điểm 5								3	1,7	16	8
Dưới điểm 5									0		0

c) Số lượng học sinh được công nhận hoàn chương trình tiểu học: 201/201em= 100%

**VI.KẾT QUẢ TÀI CHÍNH**

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
1	2	3	4	5=4-3	6
<b>A</b>	<b>Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí</b>				
<b>I</b>	<b>Số thu phí, lệ phí</b>				
1	Lệ phí				
	Lệ phí...				
	Lệ phí...				
2	Phí				
	Học phí				
	Phí ...				
<b>II</b>	<b>Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại</b>				
<b>I</b>	<b>Chi sự nghiệp.....</b>				
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
<b>2</b>	<b>Chi quản lý hành chính</b>				
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
<b>III</b>	<b>Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước</b>				
<b>I</b>	<b>Lệ phí</b>				
	Lệ phí...				
	Lệ phí...				

2	Phí				
	Phí ...				
	Phí ...				
<b>B</b>	<b>Quyết toán chi ngân sách nhà nước</b>	<b>9.521.741.900</b>	<b>9.521.741.900</b>		
<b>I</b>	<b>Nguồn ngân sách trong nước</b>	<b>9.521.741.900</b>	<b>9.521.741.900</b>		
<b>1</b>	<b>Chi quản lý hành chính</b>				
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
<b>2</b>	<b>Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ</b>				
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ				
	- <i>Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia</i>				
	- <i>Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ</i>				
	- <i>Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở</i>				
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng				
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
<b>3</b>	<b>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề</b>	<b>9.521.741.900</b>	<b>9.521.741.900</b>		
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	8.800.890.700	8.800.890.700		
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	720.851.200	720.851.200		
<b>4</b>	<b>Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình</b>				
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
<b>5</b>	<b>Chi bảo đảm xã hội</b>				
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
<b>6</b>	<b>Chi hoạt động kinh tế</b>				
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
<b>7</b>	<b>Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường</b>				
7.1	Kinh phí nhiệm vụ				

	thường xuyên				
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
<b>8</b>	<b>Chi sự nghiệp văn hóa thông tin</b>				
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
<b>9</b>	<b>Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn</b>				
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
<b>10</b>	<b>Chi sự nghiệp thể dục thể thao</b>				
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
<b>II</b>	<b>Nguồn vốn viện trợ</b>				
<b>1</b>	<b>Chi quản lý hành chính</b>				
1.1	Dự án A				
1.2	Dự án B				
<b>2</b>	<b>Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ</b>				
2.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				
<b>3</b>	<b>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề</b>				
3.1	Dự án A				
3.2	Dự án B				
<b>4</b>	<b>Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình</b>				
4.1	Dự án A				
4.2	Dự án B				
<b>5</b>	<b>Chi bảo đảm xã hội</b>				
5.1	Dự án A				
5.2	Dự án B				
<b>6</b>	<b>Chi hoạt động kinh tế</b>				
6.1	Dự án A				
6.2	Dự án B				
<b>7</b>	<b>Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường</b>				
7.1	Dự án A				
7.2	Dự án B				

<b>8</b>	<b>Chi sự nghiệp văn hóa thông tin</b>				
8.1	Dự án A				
8.2	Dự án B				
<b>9</b>	<b>Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn</b>				
9.1	Dự án A				
9.2	Dự án B				
<b>10</b>	<b>Chi sự nghiệp thể dục thể thao</b>				
10.1	Dự án A				
10.2	Dự án B				
<b>III</b>	<b>Nguồn vay nợ nước ngoài</b>				
<b>1</b>	<b>Chi quản lý hành chính</b>				
1.1	Dự án A				
1.2	Dự án B				
<b>2</b>	<b>Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ</b>				
2.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				
<b>3</b>	<b>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề</b>				
3.1	Dự án A				
3.2	Dự án B				
<b>4</b>	<b>Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình</b>				
4.1	Dự án A				
4.2	Dự án B				
<b>5</b>	<b>Chi bảo đảm xã hội</b>				
5.1	Dự án A				
5.2	Dự án B				
<b>6</b>	<b>Chi hoạt động kinh tế</b>				
6.1	Dự án A				
6.2	Dự án B				
<b>7</b>	<b>Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường</b>				
7.1	Dự án A				
7.2	Dự án B				
<b>8</b>	<b>Chi sự nghiệp văn hóa thông tin</b>				
8.1	Dự án A				
8.2	Dự án B				
<b>9</b>	<b>Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn</b>				

9.1	Dự án A				
9.2	Dự án B				
<b>10</b>	<b>Chi sự nghiệp thể dục thể thao</b>				
10.1	Dự án A				
10.2	Dự án B				

## VII. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM KHÁC

### 1. Thực hiện các cuộc vận động và phong trào thi đua

- 100% CB, GV thực hiện tốt các chỉ thị, các cuộc vận động.

### 2. Thực hiện nội dung, chương trình và nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện

\* Học sinh hoàn thành chương trình lớp học (từ lớp 1 đến lớp 4): 792/800 em = 99 %.

\* Học sinh lớp 5 hoàn thành chương trình tiểu học: 201/201 em = 100%.

\* Khen thưởng 168 em đạt danh hiệu Học sinh Xuất sắc và 214 em danh hiệu Học sinh Tiêu biểu hoàn thành Tốt trong học tập và rèn luyện.

\* Kết quả các cuộc thi, giao lưu:

+ Cuộc thi do Sở Giáo dục Đào tạo tổ chức:

- Cuộc thi viết đúng-viết đẹp dành cho học sinh tỉnh Ninh Bình có 01 em đạt giải Nhì.

- Cuộc thi Thể dục thể thao cấp Tỉnh có 02 em đạt giải Khuyến khích ( Môn Điền kinh và môn Bóng bàn).

+ Cuộc thi do Ban tổ chức triển khai qua Internet cấp Quốc gia:

- Tiếng Việt cấp Quốc gia có 21 em đạt giải. Trong đó có 04 Huy chương Vàng, 07 Huy chương Bạc và 03 Huy chương Đồng, 07 giải Khuyến khích.

- Toán Tiếng Việt cấp Quốc gia có 58 em đạt giải. Trong đó có 22 Huy chương Vàng, 12 Huy chương Bạc, 09 Huy chương Đồng, 15 giải Khuyến khích.

- Toán Tiếng Anh cấp Quốc gia có 22 em đạt giải. Trong đó có 04 Huy chương Bạc, 08 Huy chương Đồng, 10 giải Khuyến khích.

- Kỹ năng sống cấp Quốc gia có 02 em đạt giải Khuyến khích.

+ Cuộc thi do Ban tổ chức triển khai qua Internet cấp Tỉnh:

- Môn Trạng Nguyên Tiếng Việt cấp Tỉnh có 48 em đạt giải. Trong đó có 20 giải Nhất, 13 giải Nhì, 08 giải Ba và 7 giải Khuyến khích.

- Môn Vioedu cấp Tỉnh có 19 em đạt giải. Trong đó có: 4 Huy chương Vàng, 08 Huy chương Bạc, 05 Huy chương Đồng và 02 giải Khuyến khích.

- IOE cấp Tỉnh có 08 em đạt giải. Trong đó có 04 giải nhì, 02 giải Ba, 02 giải Khuyến khích.

- Kỹ năng sống cấp Tỉnh có 06 em đạt giải. Trong đó có 02 Huy chương Vàng, 03 Huy chương Bạc, 01 Huy chương Đồng.

+ Cuộc thi do Phòng Văn hóa xã hội xã Đồng Thái tổ chức:

- Thể dục – Thể thao: có 12 em đạt giải các nội dung thi Điền kinh, Bóng bàn, Cờ vua, Bơi. Trong đó có 09 giải Nhất, 02 giải Nhì, 01 giải Ba.

- Sáng tạo trẻ: Có 02 sản phẩm đạt giải Nhì và giải Ba được lựa chọn đi dự thi cấp Tỉnh.

**Các cuộc thi viết bài trên báo:** Trong năm học 2025 - 2026 học sinh trong trường có:

01 tập thể và 02 cá nhân được nhận quà của Tạp chí Văn Tuổi thơ; và báo Cầu vồng Tuổi thơ.

### 3. Thực hiện nhiệm vụ PCGDTH

- Quy mô trường lớp: 1001 HS/29 lớp.
- Xã Đồng Thái tiếp tục đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 3.

#### **4. Công tác khác**

- Nhà trường đã phối hợp với các cơ quan, ban ngành, đoàn thể thực hiện các hoạt động giáo dục trong nhà trường, tặng quà, học bổng cho học sinh có hoàn cảnh khó khăn với hơn 10 triệu đồng.

- Thư viện nhà trường được công nhận thư viện đạt chuẩn mức độ II theo Thông tư 16/2022/TT-BGDĐT ngày 22/11/2022 ban hành quy định tiêu chuẩn thư viện cơ sở giáo dục mầm non và phổ thông.

**HIỆU TRƯỞNG**

**Phạm Thị Ánh Tuất**